

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phú Yên, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Số: 16/2025/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2025, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



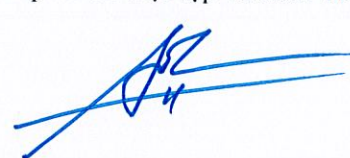
Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2025


Đỗ Huy Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHNKT 5105-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.724.195.378	215.359.820.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.284.486.018	12.843.909.494
1. Tiền	111		4.284.486.018	12.843.909.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.099.915.844	90.240.858.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.850.381.770	89.672.091.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.002.809.655	1.060.493.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	510.891.139	601.690.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.264.166.720)	(1.093.417.405)
IV. Hàng tồn kho	140	10	78.053.976.610	109.556.612.169
1. Hàng tồn kho	141		78.053.976.610	112.281.379.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.724.767.365)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.816.906	2.718.440.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	177.231.765	904.074.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.585.141	962.172.499
3. nước	153	17	-	852.193.118
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.391.396.310	181.520.037.776
I. Tài sản cố định	220		130.820.209.264	93.792.950.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	103.550.968.662	66.044.116.647
- Nguyên giá	222		194.985.519.093	146.597.716.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.434.550.431)	(80.553.600.144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	27.269.240.602	27.748.833.468
- Nguyên giá	228		33.226.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.957.206.008)	(4.855.613.142)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.360.004.230	41.031.082.122
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.360.004.230	41.031.082.122
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.851.182.816	37.336.005.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.270.573.048	35.284.044.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.580.609.768	2.051.960.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.115.591.688	396.879.858.045

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		194.119.743.978	241.190.016.108
I. Nợ ngắn hạn	310		160.295.228.426	207.289.804.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	102.998.929.408	142.083.944.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.237.804.093	4.342.100.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.279.897.904	33.114.493.166
4. Phải trả người lao động	314		9.169.080.254	18.574.322.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.814.609.057	430.610.874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.740.742	280.811.449
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	993.695.464	1.085.894.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.866.113.326	6.410.990.839
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.819.358.178	966.635.851
II. Nợ dài hạn	330		33.824.515.552	33.900.211.387
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	33.824.515.552	33.900.211.387
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.995.847.710	155.689.841.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	157.995.847.710	155.689.841.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.836.010.544	45.241.872.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.720.097.166	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.216.412.152	6.380.640.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.503.685.014	10.627.589.763
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.115.591.688	396.879.858.045

Phủ Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.017.072.925	154.929.675.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.952.341.627	5.404.863.053
7. Chi phí tài chính	22	26	3.226.761.073	1.752.227.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.226.761.073	1.752.227.097
8. Chi phí bán hàng	25	27	150.495.218.611	129.890.655.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.695.212.141	36.000.734.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.447.777.273)	(7.309.078.039)
11. Thu nhập khác	31	29	20.289.963.080	20.377.216.713
12. Chi phí khác	32	30	406.354.898	290.261.095
13. Lợi nhuận khác	40		19.883.608.182	20.086.955.618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.435.830.909	12.777.877.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.460.795.025	2.018.693.239
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(528.649.130)	131.594.577
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.503.685.014	10.627.589.763
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.231	853

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.435.830.909	12.777.877.579
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.025.323.477	8.045.375.671
- Các khoản dự phòng	03	(2.554.018.050)	(955.613.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.587.450.810)	(779.465.957)
- Chi phí lãi vay	06	3.226.761.073	1.752.227.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.546.446.599	20.840.400.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.163.466.878	17.442.728.874
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.227.402.924	(69.625.068.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.658.097.894)	80.986.402.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.740.314.716	1.849.594.412
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.353.695.035)	(1.752.227.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.447.806.882)	(6.645.897.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	93.640.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.814.175.114)	(6.013.626.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.497.496.192	37.082.307.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.551.466.456)	(48.015.508.773)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.632.993.486	779.465.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.918.472.970)	(47.236.042.816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.321.858.400	27.459.418.816
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.942.431.748)	(4.133.717.880)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.517.873.350)	(9.295.975.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.138.446.698)	14.029.724.986
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.559.423.476)	3.875.990.041
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.843.909.494	8.967.919.453
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.284.486.018	12.843.909.494

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HDQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2023 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 86.519.260.000 đồng lên 93.439.740.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 319 người (tại 31/12/2023 là 308 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính, bao gồm:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 54,83 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương từ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.21. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.22. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.889.089.478	10.893.333.528
Tiền gửi ngân hàng	395.396.540	1.950.575.966
Cộng	<u>4.284.486.018</u>	<u>12.843.909.494</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.858.414.659	13.789.750.059
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	13.695.877.530	11.864.549.030
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	3.995.620.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Hưng	5.999.978.840	5.968.857.840
Khách hàng khác	51.300.490.741	54.048.934.770
Cộng	<u>88.850.381.770</u>	<u>89.672.091.699</u>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>9.315.575.816</i>	<i>6.846.911.980</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	201.744.000	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	247.249.200	-
Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	-	308.376.000
Các đối tượng khác	553.816.455	752.117.369
Cộng	<u>1.002.809.655</u>	<u>1.060.493.369</u>
Trong đó:		
<i>Trả trước các bên liên quan (*)</i>	<i>9.532.786</i>	<i>201.709.369</i>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Các khoản ký cược, ký quỹ	168.000.000	251.640.000
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	267.639.939	250.147.480
Phải thu khác	75.251.200	99.903.218
Cộng	<u>510.891.139</u>	<u>601.690.698</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>75.251.200</i>	<i>63.691.400</i>

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thanh Mãng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040
DNTN Thương mại Vy Lý	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000
Khách hàng khác	996.311.680	(996.311.680)	-	1.116.571.680
Cộng	1.264.166.720	(1.264.166.720)	-	1.384.426.720
				(1.093.417.405)
				291.009.315

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31/12/2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở đánh giá các khoản nợ phải thu tồn đọng, khó đòi được tổng hợp trên Báo cáo công nợ phải thu tồn đọng, khó đòi của Công ty tại ngày 31/12/2024.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	15.998.596.872	-	28.092.284.839	(455.873.298)
Xăng RON95 - III	18.376.163.188	-	43.208.556.074	(1.116.260.811)
Dầu DO 0,05S - II	38.812.106.751	-	35.428.507.204	(1.152.633.256)
Dầu mỡ nhờn	3.142.198.017	-	3.320.800.809	-
Công cụ dụng cụ	1.724.911.782	-	2.231.230.608	-
Cộng	78.053.976.610	-	112.281.379.534	(2.724.767.365)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	177.231.765	904.074.628
Chi phí bảo hiểm	-	337.218.266
Sửa chữa tài sản cố định	-	322.464.017
Chi phí khác	177.231.765	244.392.345
b) Dài hạn	34.270.573.048	35.284.044.901
Tiền thuê CHXD, thuê đất	31.354.994.243	28.184.138.907
Lợi thế vị trí địa lý	2.467.581.587	6.293.463.395
Chi phí sửa chữa tài sản	269.515.889	490.809.410
Chi phí khác	178.481.329	315.633.189
Cộng	34.447.804.813	36.188.119.529

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	37.930.989.339
CHXD Hòa Vinh 5	2.974.502.379	2.985.570.561
Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC Kho Vũng Rô	380.351.851	-
Khác	5.150.000	114.522.222
Cộng	3.360.004.230	41.031.082.122

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có giá trị 9,36 tỷ đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu và 39% vốn điều lệ).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
Tăng trong năm	-	622.000.000	622.000.000
Đầu tư, mua sắm	-	622.000.000	622.000.000
Tại ngày 31/12/2024	31.010.203.321	2.216.243.289	33.226.446.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	4.156.365.291	699.247.851	4.855.613.142
Tăng trong năm	639.477.228	462.115.638	1.101.592.866
Khấu hao trong năm	639.477.228	462.115.638	1.101.592.866
Tại ngày 31/12/2024	4.795.842.519	1.161.363.489	5.957.206.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	26.853.838.030	894.995.438	27.748.833.468
Tại ngày 31/12/2024	26.214.360.802	1.054.879.800	27.269.240.602

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2024 là 2.943.164.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Tăng trong năm	40.017.054.669	6.414.972.886	1.474.584.933	2.430.136.364	50.336.748.852
<i>Mua sắm trong năm</i>	-	2.380.172.282	1.474.584.933	2.430.136.364	6.284.893.579
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	40.017.054.669	4.034.800.604	-	-	44.051.855.273
Giảm trong năm	1.948.946.550	-	-	-	1.948.946.550
<i>Quyết toán dự án hoàn thành</i>	1.860.623.550	-	-	-	1.860.623.550
<i>Khác</i>	88.323.000	-	-	-	88.323.000
Tại ngày 31/12/2024	141.317.597.839	34.904.040.098	16.152.785.247	2.611.095.909	194.985.519.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Tăng trong năm	6.560.767.552	2.678.789.281	1.129.787.541	554.386.237	10.923.730.611
<i>Khấu hao trong năm</i>	6.560.767.552	2.678.789.281	1.129.787.541	554.386.237	10.923.730.611
Giảm trong năm	42.780.324	-	-	-	42.780.324
<i>Giảm khác</i>	42.780.324	-	-	-	42.780.324
Tại ngày 31/12/2024	58.522.780.900	20.084.451.202	12.117.859.645	709.458.684	91.434.550.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647
Tại ngày 31/12/2024	82.794.816.939	14.819.588.896	4.034.925.602	1.901.637.225	103.550.968.662

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 52.196.457.932 đồng (tại 31/12/2023 là 49.207.046.404 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 5.857.016.741 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 6.619.652.592 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 1.202.039.325 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 1.829.636.652 đồng), Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 8.360.966.690 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	93.482.477.433	93.482.477.433	133.030.779.268	133.030.779.268
Phải trả cho các đối tượng khác	9.516.451.975	9.516.451.975	9.053.165.540	9.053.165.540
Cộng	102.998.929.408	102.998.929.408	142.083.944.808	142.083.944.808
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	94.950.997.889	94.950.997.889	134.674.352.780	134.674.352.780
Số dư phải trả người bán là các bên liên quan				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	93.482.477.433	93.482.477.433	133.030.779.268	133.030.779.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-	64.669.567	64.669.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.784.000	15.784.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.452.736.456	1.452.736.456	1.578.873.895	1.578.873.895
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP	-	-	30.050	30.050
Cộng	94.950.997.889	94.950.997.889	134.674.352.780	134.674.352.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	1.882.635.315		51.146.074.770	51.046.389.465	1.982.320.620			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)		2.460.795.025	1.447.806.882	160.795.025			
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333		933.710.376	875.172.326	254.963.383			
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		1.592.482.088	1.592.482.088	-			
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518		371.826.793.557	374.980.407.199	27.881.818.876			
Các loại thuế khác	-		232.718.024	232.718.024	-			
Cộng	32.262.300.048		428.192.573.840	430.174.975.984	30.279.897.904			

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

33.114.493.166
852.193.118

30.279.897.904
-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.866.113.326	6.866.113.326	6.410.990.839	6.410.990.839
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.368.960.000	1.368.960.000	1.419.776.000	1.419.776.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	1.938.670.014	1.938.670.014	1.830.913.344	1.830.913.344
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	291.468.000	291.468.000	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.812.215.312	2.812.215.312	2.414.033.495	2.414.033.495
Vay dài hạn	33.824.515.552	33.824.515.552	33.900.211.387	33.900.211.387
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	3.042.419.548	3.042.419.548	3.496.379.548	3.496.379.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	2.844.500.000	2.844.500.000	3.299.300.000	3.299.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	6.328.755.452	6.328.755.452	5.842.917.066	5.842.917.066
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	48.523.200	339.991.200	339.991.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	21.560.317.352	21.560.317.352	20.921.623.573	20.921.623.573
Cộng	40.690.628.878	40.690.628.878	40.311.202.226	40.311.202.226

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m³ nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m³ nhãn hiệu Hyundai.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyên trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank - Chi nhánh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyên trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biên số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	134.358.309	127.778.776
Dự án đầu tư mở rộng kho Vũng Rô	846.806.740	-
Lãi vay	45.063.604	-
Chi phí khác	788.380.404	302.832.098
Cộng	<u>1.814.609.057</u>	<u>430.610.874</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.904.300	148.995.850
Kinh phí công đoàn	151.845.656	267.350.120
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	602.922.270	562.766.731
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.023.238	106.782.048
Cộng	<u>993.695.464</u>	<u>1.085.894.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	93.439.740.000	25.416.051.390	41.529.704.037	160.385.495.427
- Lãi trong năm	-	10.627.589.763	-	10.627.589.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(19.035.411.296)	3.712.168.043	(15.323.243.253)
+ Chia cổ tức	-	(9.343.974.000)	-	(9.343.974.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.979.269.253)	-	(5.979.269.253)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(3.712.168.043)	3.712.168.043	-
Tại ngày 01/01/2024	93.439.740.000	17.008.229.857	45.241.872.080	155.689.841.937
- Lãi trong năm	-	11.503.685.014	-	11.503.685.014
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	(10.791.817.705)	1.594.138.464	(9.197.679.241)
+ Chia cổ tức	-	(6.540.781.800)	-	(6.540.781.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.656.897.441)	-	(2.656.897.441)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.594.138.464)	1.594.138.464	-
Tại ngày 31/12/2024	93.439.740.000	17.720.097.166	46.836.010.544	157.995.847.710

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiên Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
Cộng	93.439.740.000	100%	93.439.740.000	100%

Cổ phiếu:

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	11.876.109	8.636.339
- Dầu DO 0.05%S (lít)	4.689.217	4.027.017
- Xăng RON 95 (lít)	3.399.326	2.204.800
- Xăng RON 92 (lít)	3.622.098	-
- Xăng E5 RON 92-II (lít)	98.607	69.131
- Xăng nền RON91	-	2.224.935
- Etanol (E100)	66.861	110.456

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.423.992.859.379	4.384.773.014.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.759.994.450	30.637.240.668
Cộng	4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>82.460.107.934</i>	<i>322.542.099.797</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	67.799.817.858	310.287.064.142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.660.290.076	12.255.035.655

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832
Cộng	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.793.486	30.665.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.591.200.000	748.800.000
Lãi thanh toán trước hạn Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.319.348.141	4.625.397.096
Cộng	<u>3.952.341.627</u>	<u>5.404.863.053</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.226.761.073	1.752.227.097
Cộng	<u>3.226.761.073</u>	<u>1.752.227.097</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	150.495.218.611	129.890.655.646
Chi phí nhân công	55.249.776.960	51.900.198.192
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6.495.588.191	5.492.241.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.807.466.278	6.127.817.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.944.198.207	58.287.482.397
Chi phí khác	6.998.188.975	8.082.916.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.695.212.141	36.000.734.025
Chi phí nhân công	15.435.789.339	14.371.945.197
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	869.107.095	834.986.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.217.857.199	1.917.558.191
Chi phí dự phòng	170.749.315	427.901.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.214.394.040	8.035.254.617
Chi phí khác	10.787.315.153	10.413.087.802

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	70.685.566.299	66.272.143.389
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.364.695.286	6.327.227.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.025.323.477	8.045.375.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.158.592.247	66.322.737.014
Chi phí dự phòng	170.749.315	427.901.515
Chi phí khác	17.785.504.128	18.496.004.220
Cộng	<u>187.190.430.752</u>	<u>165.891.389.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ rủi ro BVMT	-	2.991.367.909
Xử lý kết quả kiểm kê	14.599.120.482	12.377.569.388
Cho thuê mặt bằng và khác	5.690.842.598	5.008.279.416
Cộng	20.289.963.080	20.377.216.713

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	240.000.000	222.883.333
Các khoản khác	166.354.898	67.377.762
Cộng	406.354.898	290.261.095

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.435.830.909	12.777.877.579
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	785.105.362	52.659.628
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 5%	2.956.390.463	-
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	-	1.715.520.895
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 8,5%	-	465.856.780
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 17%	1.114.549.335	355.691.912
+ LNTT tính thuế TNDN với thuế suất 20%	8.579.785.749	10.188.148.364
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	9.500.518.289	6.092.391.460
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.462.793.466	7.116.281.114
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	10.617.510.572	9.164.258.710
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Trong đó:		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.460.795.025	2.018.693.239

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.503.685.014	10.627.589.763
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.656.897.441
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.503.685.014	7.970.692.322
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.231	853

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhon PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	9.315.575.816	6.846.911.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.514.291.013	1.223.297.156
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.853.003.656	1.249.546.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.804.930.918	1.517.754.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.948.350	244.413.391
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.283.173.870	727.384.910
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	597.504.620	614.911.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	313.202.499	370.486.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	383.778.150	392.963.453
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	228.538.184	223.980.347
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	42.071.307	50.463.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	87.263.179	63.543.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.956.080	4.021.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	16.569.451	14.242.960
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	21.373.200	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.977.771	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	46.410.990	55.745.208
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	81.582.578	94.157.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	75.251.200	63.691.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	75.251.200	63.691.400
Trả trước người bán	9.532.786	201.709.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.532.786	-
Người mua trả tiền trước	-	714.512
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	714.512

Giao dịch với các bên liên quan (Mua hàng hoá và sử dụng dịch vụ):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa	4.234.427.060.167	4.313.667.348.781
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.152.790.128.822	4.045.785.492.735
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.421.227.273	222.914.090.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.101.818.182	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	14.618.181.818	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.352.099.827	5.917.454.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	24.574.199.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.555.454.545	4.144.545.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	4.822.906.064	4.622.867.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.560.000.000	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.846.740.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.261.818.182	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	28.439.090.909	1.899.090.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	178.880.000	106.818.182
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ khác	34.808.401.158	31.480.974.814
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	32.242.804.443	29.070.200.839
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.105.822.559	2.074.803.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	118.276.408	100.323.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	164.944.499	91.917.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.228.500	1.506.271
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	58.709.513	53.598.851
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	70.496.698	45.419.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.387.259	18.166.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.201.911	10.239.786
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.169.637	2.841.136
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.800.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	2.281.773	2.151.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.257.503	9.606.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.455	165.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	33.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn	2.319.348.141	4.625.397.096
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.319.348.141	4.625.397.096
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.591.200.000	748.800.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	1.591.200.000	748.800.000
Thu nhập khác	1.035.162.400	882.030.748
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	971.162.400	882.030.748
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	64.000.000	-

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa	67.799.817.858	310.287.064.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.879.727.275	17.016.909.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.661.454.545	13.266.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.434.090.909	236.170.454.547
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.686.199.999	6.466.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.191.272.727	6.353.272.728
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	4.012.377.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.936.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.080.981.819	12.591.818.179
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.488.550.437
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.129.506.546	5.837.254.546
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	4.415.046
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	328.748.091	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	405.145.329	286.418.786

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	14.660.290.076	12.255.035.655
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.144.967.604	3.666.797.171
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.017.983.120	2.880.041.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.850.199.181	2.603.278.304
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.510.007.995	2.054.112.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.003.495.724	611.333.707
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	25.360.310	6.119.075
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	46.681.700	148.987.785
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.888.045	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	639.324.870	81.891.905
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	46.143.510	23.112.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.096.895	1.590.240
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.704.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	171.842.750	5.291.750
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	85.324.932	47.073.234
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.023.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	82.245.210	123.406.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.977.789.068	1.925.298.974
Nguyễn Mậu Dũng	78.000.000	21.883.333
Nguyễn Anh Toàn	-	51.000.000
Mai Bích Thủy	15.750.000	54.000.000
Đoàn Thị Thảo	38.250.000	-
Trần Quang Đạo	38.250.000	-
Ma Đức Tú	15.750.000	54.000.000
Ngô Văn Nhiệm	679.145.093	639.141.025
Trần Văn Hay	583.321.988	579.682.308
Võ Nguyên Hợp	529.321.988	525.592.308
Ban Kiểm soát	576.619.051	478.584.652
Nguyễn Thị Diễm Vân	54.000.000	42.000.000
Võ Thị Kim Hoa	323.884.182	264.441.282
Lại Thị Thu Hoài	198.734.868	172.143.369
Kế toán trưởng	379.112.795	376.070.769
Nguyễn Thị Hồng Phương	379.112.795	376.070.769

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.284.486.018	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.097.106.189	89.180.364.992
Cộng tài sản tài chính	92.381.592.207	102.024.274.486
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	102.998.929.408	142.083.944.808
Chi phí phải trả	1.814.609.057	430.610.874
Phải trả ngắn hạn khác	841.849.808	818.544.629
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.866.113.326	6.410.990.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.824.515.552	33.900.211.387
Các khoản khác	115.740.742	280.811.449
Cộng công nợ tài chính	146.461.757.893	183.925.113.986

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	142.083.944.808	-	142.083.944.808
Chi phí phải trả	430.610.874	-	430.610.874
Vay và nợ thuê tài chính	6.410.990.839	33.900.211.387	40.311.202.226
Phải trả ngắn hạn khác	1.099.356.078	-	1.099.356.078
Cộng	<u>150.024.902.599</u>	<u>33.900.211.387</u>	<u>183.925.113.986</u>
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	102.998.929.408	-	102.998.929.408
Chi phí phải trả	1.814.609.057	-	1.814.609.057
Vay và nợ thuê tài chính	6.866.113.326	33.824.515.552	40.690.628.878
Phải trả ngắn hạn khác	957.590.550	-	957.590.550
Cộng	<u>112.637.242.341</u>	<u>33.824.515.552</u>	<u>146.461.757.893</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.843.909.494	-	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.180.364.992	-	89.180.364.992
Cộng	102.024.274.486	-	102.024.274.486
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.284.486.018	-	4.284.486.018
Các khoản phải thu ngắn hạn	88.097.106.189	-	88.097.106.189
Cộng	92.381.592.207	-	92.381.592.207

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 với tỷ lệ 0,8 %. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Phủ Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

